1. Tiến độ sản xuất nông nghiệp vụ Chiêm xuân (tiến độ đến 24/2/2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
- Diện tích lúa đã cấy	57.086	38.000	66,6
- Diện tích trồng ngô	1.608	774	48,1
- Diện tích trồng lạc	3.323	2.377	71,5
- Diện tích trồng rau các loại	6.770	4.060	60,0

2. Chăn nuôi (Thời điểm 2/2026)

	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính năm nay	Ước tính kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc				
- Đàn trâu	Con	27.650	25.130	90,9
- Đàn bò	"	108.642	99.842	91,9
Trong đó: Bò sữa	"	400	367	91,8
- Đàn lợn	"	1.099.850	1.078.450	98,1
Gia cầm (gà, vịt, ngan)	**Nghìn con**	**25.420**	**25.665**	101,0
Trong đó: Gà	"	22.050	22.260	101,0

3. Thủy sản

	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	Ước tính năm nay	Ước tính kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	9.572,1	9.872,2	103,1
- Cá	"	9.540,0	9.840,0	103,1
- Tôm	"	10,1	10,2	101,0
- Thủy sản khác	"	22,0	22,0	100,0

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 2 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Chỉ số tháng 1 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	Chỉ số tháng 2 năm 2026 so với tháng trước	Chỉ số tháng 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn 2 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	**140,20**	**76,44**	**102,54**	**120,95**
Khai khoáng	**138,95**	**46,82**	**59,57**	**97,51**
Khai thác than cứng và than non	138,95	46,82	59,57	97,51
Công nghiệp chế biến , chế tạo	**140,27**	**76,39**	**102,60**	**121,03**
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,47	89,76	100,57	101,56
Sản xuất đồ uống	119,09	86,02	106,34	112,84
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	131,32	63,65	78,87	104,33
Dệt	101,28	94,41	105,75	103,4
Sản xuất trang phục	120,07	82,52	92,39	105,75
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	114,96	37,83	38,01	73,9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	72,01	83,19	84,28	77,11
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	107,32	84,49	90,77	99,05
In, sao chép bản ghi các loại	107,55	84,62	83,99	95,3
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	113,38	88,68	97,61	105,38
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	155,17	63,76	108,88	133,13
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	142,43	79,67	102,39	121,38
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,73	61,86	99,83	104,57
Sản xuất kim loại	129,22	78,61	108,47	119,19
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	126,19	76,79	116,22	121,66
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	141,31	75,68	102,56	121,53
Sản xuất thiết bị điện	160,7	81,28	106,6	130,91
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	118,74	94,72	96,48	106,76
Sản xuất xe có động cơ	135,67	83,68	115,95	125,91
Sản xuất phương tiện vận tải khác	142,25	71,41	117,01	130,52
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	78,46	81,06	75,55	77,13
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	133,77	81,55	57,68	84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**128,44**	**87,94**	**97,63**	**111,91**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**139,62**	**87,48**	**122,14**	**130,88**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111,27	98,18	112,29	111,77
Thoát nước và xử lý nước thải	118,52	96,88	119,53	119,02
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	157,16	82,76	127,89	142,4

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 2 năm 2026

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 1 năm 2026	Ước thực hiện tháng 2 năm 2026	Cộng dồn 2 tháng năm 2026	Tháng 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 2 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	77.451	36.263	113.714	59,6	97,5
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	9.151	9.500	18.651	92,7	105,8
Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	6.255	4.817	11.072	99,3	111,3
Thức ăn cho gia súc	Tấn	63.858	60.249	124.108	99,4	96,3
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	12.822	14.104	26.926	137,1	129,6
Thức ăn cho thuỷ sản	Tấn	3.291	2.709	6.000	109,0	110,4
Bia đóng chai	1000 lít	650	635	1.285	174,3	170,7
Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	1000 m2	300	258	557	144,3	156,0
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	132	110	243	204,7	208,1
Giấy copy (giấy ram)	Tấn	3.455	3.400	6.855	106,3	116,6
Amoniac dạng khan	Tấn	2.332	2.000	4.332	678,0	384,7
Ure	Tấn	31.749	36.110	67.859	90,4	83,8
Linh kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trong xe cộ và các loại tương tự bằng plastic	Tấn	123	102	225	83,6	96,2
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	55.894	45.894	101.788	751,9	854,8
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	36.181	31.820	68.000	78,6	85,1
Mạch in khác	1000 chiếc	86.345	69.650	155.995	121,0	137,6
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 Cái	1.494	993	2.487	123,1	142,6
Thiết bị ngoại vi nhập, xuất khác	1000 Cái	75.685	68.926	144.610	157,3	179,0
Bộ phận và các phụ tùng của máy tính	1000 Cái	2.157	998	3.155	64,1	129,2
Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	1000 Cái	801	714	1.515	83,7	120,6
Đồng hồ thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	1000 Cái	1.506	1.230	2.736	115,2	119,2
Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, bao gồm thiết bị chuyển	1000 Cái	17.418	10.500	27.918	72,7	98,3

Tai nghe có nối với micro	1000 Cái	14.270	11.275	25.545	102,4	120,0
Tai nghe khác	1000 Cái	3.439	4.061	7.500	134,0	134,0
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 cái	5.354	4.253	9.607	106,9	122,6
Điện sản xuất	Triệu KWh	151	144	294	91,9	110,3
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.374	1.141	2.515	103,3	113,3
Nước uống được	1000 m3	7.439	7.309	14.748	113,0	112,3
Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	929	880	1.809	113,3	115,8
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	29.445	29.748	59.193	121,7	123,0
Dịch vụ xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại khác	Triệu đồng	5.016	4.921	9.937	106,3	110,5

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 2 năm 2026

	Kế hoạch năm 2026 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 1 năm 2026 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 2 năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn 2 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	Tháng 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 2 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	**16.411.938**	**1.038.016**	**648.181**	**1.686.197**	**77,7**	**102,5**
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	**9.424.098**	**722.992**	**450.834**	**1.173.826**	**78,3**	**103,0**
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	7.934.098	585.926	341.955	927.881	89,4	113,3
Trong đó: thu từ quỹ sử dụng đất	5.994.660	250.198	158.942	409.140	78,0	106,6
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.425.000	135.545	107.787	243.332	56,3	76,5
- Vốn nước ngoài						
- Xổ số kiến thiết	65.000	1.521	1.092	2.613	67,6	82,4
- Vốn khác						
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	**6.987.840**	**315.024**	**197.347**	**512.371**	**76,3**	**101,5**
- Vốn cân đối ngân sách xã	6.987.840	315.024	197.347	512.371	84,5	112,8
Trong đó: thu từ quỹ sử dụng đất	5.063.840	198.023	139.502	337.525	79,7	105,5
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu						
- Vốn khác						

7. Tổng mức bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 1 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước thực hiện tháng 2 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 2 tháng năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 2 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 2 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	**11.500,5**	**11.845,5**	**23.345,9**	**121,7**	**117,4**
Trong đó: siêu thị, trung tâm thương mại	198,4	**303,7**	502,2	**-**	-
Phân theo nhóm hàng					
1. Lương thực thực phẩm	4.854,5	5.159,7	10.014,2	119,2	113,4
2. Hàng may mặc	405,4	409,0	814,4	115,9	112,0
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.130,3	1.139,5	2.269,8	125,3	118,7
4. Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	114,7	110,3	225,0	107,9	110,7
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.656,2	1.612,7	3.268,8	119,3	118,0
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	504,4	494,4	998,8	117,1	114,8
7.Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	145,2	136,7	281,9	111,9	110,5
8. Xăng, dầu các loại	704,6	715,8	1.420,5	96,7	97,8
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	66,6	67,3	133,9	104,8	100,0
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.407,3	1.492,6	2.899,9	164,5	159,6
11. Hàng hóa khác	256,4	251,2	507,6	107,0	99,9
12. Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	254,8	256,1	511,0	127,9	125,3

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

	Thực hiện tháng 1 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 2 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 2 tháng năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 2 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 2 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)
1. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	**1.843,6**	**1.862,6**	**3.706,2**	**117,1**	**116,6**
Dịch vụ lưu trú	96,5	95,6	192,1	102,9	104,3
Dịch vụ ăn uống	1.747,1	1.767,0	3.514,1	118,0	117,3
2. Dịch vụ du lịch lữ hành	**80,9**	**82,8**	**163,6**	**138,5**	**135,9**
3. Dịch vụ khác	**4.363,6**	**4.247,0**	**8.610,7**	**127,9**	**130,0**

9. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 2 năm 2026

Đơn vị tính: **%**

	Chỉ số giá tháng 2 năm 2026 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**104,77**	**102,79**	**101,06**	**100,99**	**102,45**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,08	104,20	102,04	101,75	103,50
Trong đó: Lương thực	99,56	96,97	100,76	100,52	96,75
Thực phẩm	109,24	105,65	102,60	102,33	104,71
Ăn uống ngoài gia đình	105,03	102,84	101,10	100,72	102,50
Đồ uống và thuốc lá	105,11	102,28	101,42	101,14	101,66
May mặc, giày dép và mũ nón	101,67	100,55	100,28	100,52	100,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng	106,84	105,09	101,60	100,90	105,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,87	100,65	100,49	100,44	100,40
Thuốc và thiết bị y tế	107,86	100,47	100,16	100,07	100,44
Trong đó: Dịch vụ y tế	111,10	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	94,43	96,81	98,65	100,88	96,60
Bưu chính viễn thông	99,07	101,24	101,24	100,04	100,93
Giáo dục	110,37	108,61	100,00	100,00	108,62
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	111,75	109,79	100,00	100,00	109,79
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,88	99,82	100,19	100,28	99,76
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,76	102,65	101,30	100,70	102,49
Vàng 99,99%, kiểu nhẫn tròn 1-2 chỉ	225,57	185,01	118,32	110,64	179,92
Đô la mỹ, loại tờ 50-100 USD	104,45	102,12	99,07	99,16	102,41

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện tháng 1 năm 2026 (Triệu đồng)	Ước thực hiên tháng 2 năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn 2 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	Tháng 2 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 2 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**2.722.495**	**2.651.906**	**5.374.401**	**113,4**	**113,6**
Vận tải hành khách	**458.961**	**464.006**	**922.967**	**125,2**	**123,8**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	978	989	1.967	99,6	99,7
Đường bộ	457.983	463.017	921.000	125,3	123,9
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**1.451.451**	**1.378.401**	**2.829.852**	**107,0**	**107,8**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	95.804	95.416	191.220	108,7	114,1
Đường bộ	1.355.647	1.282.985	2.638.632	106,9	107,4
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**782.319**	**782.368**	**1.564.686**	**118,7**	**119,5**
Bưu chính, chuyển phát	**29.764**	**27.131**	**56.896**	**126,7**	**108,5**

11. Vận tải hành khách, hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 1 năm 2026	Ước tính tháng 2 năm 2026	Cộng dồn 2 tháng năm 2026	Tháng 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 2 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**8.305**	**8.324**	**16.629**	**116,3**	**119,1**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	119	121	240	95,3	96,9
Đường bộ	8.186	8.203	16.389	116,6	119,5
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**334.185**	**335.190**	**669.375**	**122,7**	**121,9**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	121	122	243	95,3	97,5
Đường bộ	334.064	335.068	669.132	122,7	121,9
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**15.281**	**14.287**	**29.568**	**103,3**	**105,2**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.526	1.485	3.011	102,5	109,4
Đường bộ	13.755	12.802	26.557	103,4	104,8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**481.541**	**457.045**	**938.586**	**103,9**	**107,1**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	160.104	157.343	317.447	102,6	109,5
Đường bộ	321.437	299.702	621.139	104,6	105,9
Hàng không	-	-	-	-	-

12. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

	Tháng 2 năm 2026	Cộng dồn 2 tháng năm 2026	Tháng 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 2 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I.Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	**48**	**97**	**90,6**	**102,1**
Đường bộ	48	97	90,6	102,1
Đường sắt				
Đường thủy				
Số người chết (Người)	**24**	**57**	**77,4**	**114,0**
Đường bộ	24	57	77,4	114,0
Đường sắt				
Đường thủy				
Số người bị thương (Người)	**28**	**51**	**93,3**	**89,5**
Đường bộ	28	51	93,3	89,5
Đường sắt				
Đường thủy				
II. Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	14	33,3	53,9
Số người chết (Người)	0			
Số người bị thương (Người)	0			